

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học
Cuối năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	723	194	87	150	136	156
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	723	194	87	150	136	156
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất						
III.1	Số học sinh chia theo năng lực						
1	Tự phục vụ, tự quản (tỷ lệ so với tổng số)	723 100,00	194 100,00	87 100,00	150 100,00	136 100,00	156 100,00
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	508 70,26	131 67,53	68 78,16	93 62,00	104 76,47	112 71,79
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	215 29,74	63 32,47	19 21,84	57 38,00	32 23,53	44 28,21
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0 0,00	0 0,00	0 0,00	0 0,00	0 0,00	0 0,00
2	Giao tiếp và Hợp tác (tỷ lệ so với tổng số)	723 100,00	194 100,00	87 100,00	150 100,00	136 100,00	156 100,00
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	511 70,68	131 67,53	68 78,16	96 64,00	104 76,47	112 71,79
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	212 29,32	63 32,47	19 21,84	54 34,00	32 23,53	44 28,21
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0 0,00	0 0,00	0 0,00	0 0,00	0 0,00	0 0,00
3	Tự học và giải quyết vấn đề, Sáng tạo (tỷ lệ so với tổng số)	723 100,00	194 100,00	87 100,00	150 100,00	136 100,00	156 100,00

	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	507 70,12	131 67,53	68 78,16	92 61,33	104 76,47	112 71,79
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	216 29,88	63 32,47	19 21,84	58 38,67	32 23,53	44 28,21
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0 0,00	0 0,00	0 0,00	0 0,00	0 0,00	0 0,00
4	Ngôn ngữ (tỷ lệ so với tổng số)	431 100,00	194 100,00	87 100,00	150 100,00		
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	280 64,97	130 67,01	68 78,16	82 54,67		
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	140 32,48	60 30,93	17 19,54	63 42,00		
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	11 2,55	4 2,06	2 2,30	5 3,33		
5	Tính toán (tỷ lệ so với tổng số)	431 100,00	194 100,00	87 100,00	150 100,00		
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	298 69,14	130 67,01	68 78,16	100 66,67		
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	127 29,47	62 31,96	19 21,84	46 30,67		
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	6 1,39	2 1,03	0 0,00	4 2,66		
6	Khoa học (tỷ lệ so với tổng số)	431 100,00	194 100,00	87 100,00	150 100,00		
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	311 72,16	130 67,01	68 78,16	113 75,33		
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	120 27,84	64 32,99	19 21,84	37 24,67		
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0 0,00	0 0,00	0 0,00	0 0,00		
7	Công nghệ (tỷ lệ so với tổng số)	150 100,00			150 100,00		
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	96 64,00			96 64,00		
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	53 35,33			53 35,33		

	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	1 0,67			1 0,67		
8	Tin học (tỷ lệ so với tổng số)	150 100,00			150 100,00		
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	99 66,00			99 66,00		
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	51 34,00			51 34,00		
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0 0,00			0 0,00		
9	Thẩm mỹ (tỷ lệ so với tổng số)	431 100,00	194 100,00	87 100,00	150 100,00		
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	287 66,59	130 67,01	68 78,16	89 59,33		
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	144 33,41	64 32,99	19 21,84	61 40,67		
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0 0,00	0 0,00	0 0,00	0		
10	Thể chất (tỷ lệ so với tổng số)	431 100,00	194 100,00	87 100,00	150 100,00		
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	338 78,42	130 67,01	68 78,16	140 93,33		
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	93 21,58	64 32,99	19 21,84	10 6,67		
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0 0,00	0 0,00	0 0,00	0 0,00		
III.2	Số học sinh chia theo phẩm chất						
1	Yêu nước (tỷ lệ so với tổng số)	431 100,00	194 100,00	87 100,00	150 100,00		
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	316 73,32	132 68,04	66 75,86	118 78,67		
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	115 26,68	62 31,96	21 24,14	32 21,33		
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0 0,00	0 0,00	0 0,00	0 0,00		

2	Nhân ái (tỷ lệ so với tổng số)	723 100,00	194 100,00	87 100,00	150 100,00	136 100,00	156 100,00
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	537 74,27	132 68,04	66 75,86	118 78,67	104 76,47	117 75,00
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	186 25,73	62 31,96	21 24,14	32 21,33	32 23,53	39 25,00
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0 0,00	0 0,00	0 0,00	0 0,00	0 0,00	0 0,00
3	Chăm chỉ (tỷ lệ so với tổng số)	723 100,00	194 100,00	87 100,00	150 100,00	136 100,00	156 100,00
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	530 73,31	132 68,04	66 75,86	111 74,00	104 76,47	117 75,00
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	193 26,69	62 31,96	21 24,14	39 26,00	32 23,53	39 25,00
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0 0,00	0 0,00	0 0,00	0 0,00	0 0,00	0 0,00
4	Trung thực (tỷ lệ so với tổng số)	723 100,00	194 100,00	87 100,00	150 100,00	136 100,00	156 100,00
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	536 74,14	132 68,04	66 75,86	117 78,00	104 76,47	117 75,00
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	187 25,86	62 31,96	21 24,14	33 22,00	32 23,53	39 25,00
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0 0,00	0 0,00	0 0,00	0 0,00	0 0,00	0 0,00
5	Trách nhiệm (tỷ lệ so với tổng số)	723 100,00	194 100,00	87 100,00	150 100,00	136 100,00	156 100,00
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	535 74,00	132 68,04	66 75,86	116 77,33	104 76,47	117 75,00
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	188 260,00	62 31,96	21 24,14	34 22,67	32 23,53	39 25,00
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	0 0,00	0 0,00	0 0,00	0 0,00	0 0,00	0 0,00
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập						
1	Tiếng Việt	723 100,00	194 100,00	87 100,00	150 100,00	136 100,00	156 100,00

	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	451 62,38	124 63,92	55 63,22	84 56,00	72 52,94	116 74,36
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	261 36,10	66 34,02	30 34,48	61 40,67	64 47,06	40 25,64
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	11 1,52	4 2,06	2 2,30	5 3,33	0 0,00	0 0,00
2	Toán	723 100,00	194 100,00	87 100,00	150 100,00	136 100,00	156 100,00
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	479 66,25	130 67,01	58 66,67	99 66,00	72 52,94	120 76,92
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	238 32,92	62 31,96	29 33,33	47 31,33	64 47,06	36 23,08
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	6 0,83	2 1,03	0 0,00	4 2,67	0 0,00	0 0,00
3	Khoa học	292 100,00				136 100,00	156 100,00
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	212 72,60				87 63,97	125 80,13
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	80 27,40				49 36,03	31 19,87
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0 0,00				0 0,00	0 0,00
4	Lịch sử và địa lý	292 100,00				136 100,00	156 100,00
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	236 80,82				90 66,18	146 93,59
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	56 19,18				46 33,82	10 6,41
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0 0,00				0 0,00	0 0,00
5	Tự nhiên và xã hội	431 100,00	194 100,00	87 100,00	150 100,00		
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	331 76,80	142 73,20	75 86,21	114 76,00		
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	100 23,20	52 26,80	12 13,79	36 24,00		

	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0 0,00	0 0,00	0 0,00	0 0,00		
6	Giáo dục thể chất (thể dục)	723 100,00	194 100,00	87 100,00	150 100,00	136 100,00	156 100,00
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	562 77,73	193 99,48	86 98,85	150 100,00	60 44,12	73 46,79
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	161 22,27	1 0,52	1 1,15	0 0,00	76 55,88	83 53,21
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0 0,00	0 0,00	0 0,00	0 0,00	0 0,00	0 0,00
7	Nghệ thuật (Âm thuật)	723 100,00	194 100,00	87 100,00	150 100,00	136 100,00	156 100,00
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	515 71,23	163 84,02	74 85,06	102 68,00	89 65,44	87 55,77
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	208 28,77	31 15,98	13 14,94	48 32,00	47 34,56	69 44,23
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0 0,00	0 0,00	0 0,00	0 0,00	0 0,00	0 0,00
8	Nghệ thuật (Mỹ thuật)	723 100,00	194 100,00	87 100,00	150 100,00	136 100,00	156 100,00
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	510 70,54	151 77,84	76 87,36	97 64,67	94 39,12	92 58,97
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	213 29,46	43 22,16	11 12,64	53 35,33	42 30,88	64 41,03
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0 0,00	0 0,00	0 0,00	0 0,00	0 0,00	0 0,00
9	Đạo đức	723 100,00	194 100,00	87 100,00	150 100,00	136 100,00	156 100,00
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	604 83,54	161 82,99	71 81,61	121 80,67	95 69,85	156 100,00
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	119 16,46	33 17,01	16 18,39	29 19,33	41 30,15	0 0,00
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0 0,00	0 0,00	0 0,00	0 0,00	0 0,00	0 0,00
10	Kỹ thuật	292 100,00				136 100,00	156 100,00

	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	210 71,92				105 77,21	105 67,31
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	82 28,08				31 22,79	51 32,69
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0 0,00				0 0,00	0 0,00
11	Hoạt động trải nghiệm	431 100,00	194 100,00	87 100,00	150 100,00		
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	339 78,65	143 73,71	73 83,91	123 82,00		
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	92 21,35	51 26,29	14 16,09	27 18,00		
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0 0,00	0 0,00	0 0,00	0 0,00		
12	Ngoại ngữ	529 100,00		87 100,00	150 100,00	136 100,00	156 100,00
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	293 55,39		60 68,97	85 56,67	78 57,35	70 44,87
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	235 44,42		27 31,03	64 42,67	58 42,65	86 55,13
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	1 0,19		0 0,00	1 0,66	0 0,00	0 0,00
13	Tin học	723 100,00	194 100,00	87 100,00	150 100,00	136 100,00	156 100,00
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	448 61,96	116 59,79	61 70,11	102 68,00	59 43,38	110 70,51
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	275 38,04	78 40,21	26 29,89	48 32,00	77 56,62	46 29,49
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	0 0,00	0 0,00	0 0,00	0 0,00	0 0,00	0 0,00
14	Công nghệ	150 100,00			150 100,00		
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	97 64,67			97 64,67		
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	52 34,67			52 34,67		

	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	1 0,66			1 0,66		
15	Tiếng dân tộc						
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)						
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
V	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Hoàn thành chương trình lớp học (tỷ lệ so với tổng số)	712 98,48	190 97,94	85 97,70	145 96,67	136 100,00	156 100,00
	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	306 42,32	100 51,55	46 52,87	65 43,33	41 30,15	54 34,62
	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	0 0,00	0 0,00	0 0,00	0 0,00	0 0,00	0 0,00
2	Chưa hoàn thành chương trình lớp học (tỷ lệ so với tổng số)	11 1,52	4 2,06	2 2,30	5 3,33	0 0,00	0 0,00

Quận 8, ngày 03 tháng 7 năm 2023



HIỆU TRƯỞNG

Lê Thị Thu Vân